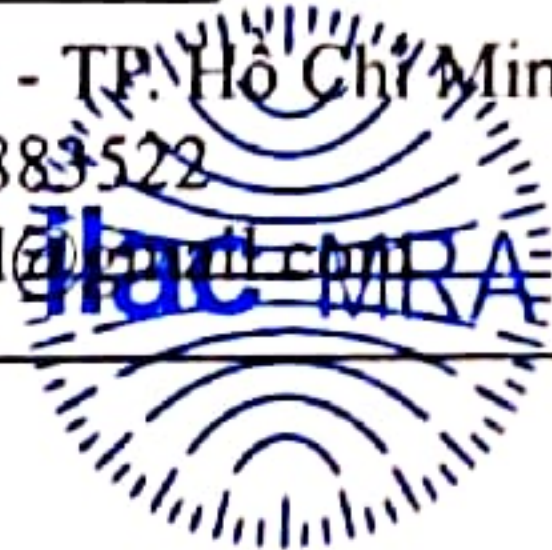




**CÔNG TY CP -TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**  
**TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**  
ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh  
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522  
Website: [www.biwase.com.vn](http://www.biwase.com.vn) Email: [ptnctnmtbdo@biwase.com.vn](mailto:ptnctnmtbdo@biwase.com.vn)



**BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu: NC 05/22.07.2026  
Ngày phát hành kết quả: 27/07/2026

- Tên đơn vị:

Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước
- Vị trí lấy mẫu:

Nước sau xử lý - Bể chứa
- Địa chỉ:

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai.
- Ngày nhận mẫu

22/07/2026

Ngày phân tích: 22/07/2026
- Tình trạng mẫu:

Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                                   | Đơn vị    | Phương pháp thử                                 | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm   |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| 1     | Coliform tổng số *                                                   | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                                | < 1                | 0                    |
| 2     | <i>E. coli</i> *                                                     | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                                | < 1                | 0                    |
| 3     | Clo dư tự do                                                         | mg/L      | SMEWW 4500-Cl:2023                              | 0,2 – 1,0          | 0,35                 |
| 4     | Độ đục*                                                              | NTU       | SMEWW 2130-B:2023                               | ≤ 2                | 0,15                 |
| 5     | Màu sắc                                                              | Pt-Co     | TCVN 6185:2015                                  | ≤ 15               | 0                    |
| 6     | Mùi                                                                  | -         | Cảm quan                                        | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ      |
| 7     | pH*                                                                  | -         | TCVN 6492:2011                                  | 6,0 – 8,5          | 7,39                 |
| 8     | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/L      | HACH Method 8038                                | ≤ 1                | 0,05                 |
| 9     | Pecmanganat*                                                         | mg/L      | TCVN 6186:1996                                  | ≤ 2                | 0,26                 |
| 10    | Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> )*                                | mg/L      | SMEWW 4500 Cl <sup>-</sup> -B:2023              | ≤ 250              | 12                   |
| 11    | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>                                 | mg/L      | SMEWW 2340-C:2023                               | ≤ 300              | 26                   |
| 12    | Mangan (Mn)*                                                         | mg/L      | HACH Method 8149                                | ≤ 0,1              | KPH (LOD: 0,02 mg/L) |
| 13    | Nhôm (Aluminium) (Al)*                                               | mg/L      | HACH Method 8012                                | ≤ 0,2              | 0,09                 |
| 14    | Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)                   | mg/L      | SMEWW 4500 NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -B:2023 | ≤ 11               | 0,28                 |
| 15    | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/L      | TCVN 6178:1996                                  | ≤ 0,9              | KPH (LOD: 0,01 mg/L) |

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                | Đơn vị | Phương pháp thử                                  | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm      |
|-------|---------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|
| 16    | Sắt (Ferrum) (Fe)*                                | mg/L   | HACH Method 8008                                 | ≤ 0,3              | KPH<br>(LOD: 0,02 mg/L) |
| 17    | Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/L   | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> -E:2023 | ≤ 250              | 4,9                     |
| 18    | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                       | mg/L   | Đầu dò cảm biến                                  | ≤ 1000             | 65                      |

\* Ghi chú:

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Giám Đốc

Mai Thị Đẹp